

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH ĐỒNG NAI.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Trúc Thuỷ

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Huỳnh Thị Minh Huệ

Ông Trần Chính

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Huệ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1902/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 211/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đỗ Kim T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 92/16, khu phố 2, phường H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 229/15, khu phố 11, phường N, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông D vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày :**

Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được UBND phường H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 281 ngày 29 tháng 10 năm 2009. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau. Bà và ông D đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả, nên đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Nay bà nhận thấy tình

cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông D có 03 con chung là cháu Nguyễn Thanh D, sinh ngày 05/6/2010; cháu Nguyễn Đỗ Như Y, sinh ngày 09/10/2013 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 13/11/2014. Hiện nay cả 03 cháu đang sống chung với ông D, do ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông D nuôi dạy các cháu phát triển bình thường. Vì để không gây xáo trộn cuộc sống đang ổn định của các cháu nên bà yêu cầu Tòa án tiếp tục giao các cháu cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà xin Tòa án xét xử vắng mặt vì bận công việc.

**\* Bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông D không có ý kiến, không đến Tòa án để tham gia tố tụng.**

**\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Kim T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh D, sinh ngày 05/6/2010; cháu Nguyễn Đỗ Như Y, sinh ngày 09/10/2013 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 13/11/2014 cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chưa lấy được ý kiến của ông D nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chưa lấy được ý kiến của ông D nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Đỗ Kim T xin ly hôn với ông Nguyễn Văn D. Theo văn bản xác minh ngày 17/02/2022, thể hiện bị đơn ông D có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ số nhà 229/15, khu phố 11, phường N, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông D nhưng ông D không đến Toà án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà xét xử mà không có lý do; Nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T, ông D.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Kim T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được UBND phường H, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 281 ngày 29 tháng 10 năm 2009 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo trình bày của bà T thì quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xung đột dẫn đến vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau. Bà T và ông D đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả, nên đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T xin được ly hôn với ông D.

Tại biên bản xác minh ngày 17/2/2022, địa phương cung cấp không nắm được thông tin mâu thuẫn giữa bà T, ông D do bà T, ông D không trình báo với địa phương. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông D nhưng ông D vẫn không có ý kiến chứng tỏ ông D bỏ mặc, không mong muốn bảo vệ và duy trì hôn nhân với bà T. Ngoài ra, bà T, ông D đã ly thân kéo dài từ năm 2020 đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Ông D không có thiện chí hoặc biện pháp để hàn gắn gia đình, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, nay bà T xin ly hôn với ông D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56, Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Bà T và ông D có 03 con chung là cháu Nguyễn Thanh D, sinh ngày 05/6/2010; cháu Nguyễn Đỗ Như Y, sinh ngày 09/10/2013 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 13/11/2014. Ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giao các cháu cho ông D trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời bà T không cấp dưỡng nuôi con chung. Theo biên bản xác minh ngày 17/02/2022, địa phương cung cấp thông tin hiện nay các cháu D, Y, Đ đang sống chung với ông D, do ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Các cháu được ông D chăm sóc tốt và phát triển bình thường. Ông D không có hành vi ngược đãi hay đánh đập gì đối với các cháu.

Các cháu D, Y, Đ đã trên 07 tuổi. Tòa án đã thực hiện các biện pháp để lấy lời khai, tham khảo ý kiến của các cháu D, Y, Đ có nguyện vọng ở với ai khi bà T, ông D ly hôn. Tuy nhiên, Tòa án không thể lấy được lời khai của các cháu do bà T,

ông D không đưa các cháu đến Tòa án để làm việc và các cháu không có mặt tại nhà ông D vào thời điểm Tòa án đến để làm việc.

Xét thấy, hiện nay các cháu đang được ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Thời gian qua, ông D nuôi dạy các cháu tốt. Mặc khác, bà T yêu cầu Tòa án giao các con chung cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục do điều kiện nuôi dưỡng con hiện nay của bà T không được đảm bảo như ông D.

Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống ổn định của các cháu, nên chấp nhận yêu cầu của bà T, giao các cháu cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà T trình bày tạm thời bà T không cấp dưỡng nuôi con chung. Do chưa lấy được ý kiến của ông D, nên tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D chưa có ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D chưa có ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phù hợp với chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 93, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đỗ Kim T. Bà Đỗ Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh D, sinh ngày 05/6/2010; cháu Nguyễn Đỗ Như Y, sinh ngày 09/10/2013 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 13/11/2014 cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đỗ Kim T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000357 ngày 16/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

5. Bà Đỗ Kim T, ông Nguyễn Văn D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố H;
- THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- UBND phường H;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Trần Trúc Thuỷ**

